

MỘT SỐ PHÁT HIỆN TỪ NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN VỀ CỘNG ĐỒNG GIÁO DÂN DI CƯ TẠI HÀ NỘI¹

TS. Vũ Thị Hà

TS. Vũ Thị Thanh Tâm

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Email: vuhavme20@gmail.com

Tóm tắt: Theo kết quả điều tra dân số năm 2019, di dân nội địa nước ta khoảng 6,4 triệu người, trong đó Hà Nội là một trong 12 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương, bao gồm một bộ phận tín đồ Công giáo. Theo Tổng Giáo phận Hà Nội, chỉ tính số giáo dân quy tụ và sinh hoạt tôn giáo trong Hội đoàn Gia đình Công giáo xa quê tại Hà Nội đã có hơn 10.000 người, đến từ các giáo phận khác nhau. Nghiên cứu về cộng đồng giáo dân ngoại tỉnh di cư đến Hà Nội không chỉ góp phần làm rõ hơn bức tranh đời sống kinh tế - xã hội ở thủ đô với sự đóng góp của những người di cư, trong đó có người Công giáo, mà còn cho thấy sự tương đồng và khác biệt trong việc thích ứng với một môi trường xã hội khác của người di cư nói chung và người Công giáo nói riêng. Đến nay, cộng đồng Công giáo di cư, kể cả ở Hà Nội đã được nghiên cứu ở nhiều góc độ. Trên cơ sở tổng quan một số tài liệu nghiên cứu về nhóm cộng đồng di cư này, bài viết chỉ ra những vấn đề còn đang bỏ ngỏ cần được quan tâm nghiên cứu.

Từ khóa: Di cư, Công giáo, Cộng đồng, giáo dân di cư, Hà Nội.

Abstract: According to the 2019 census' results, Vietnam's domestic migrating people amount to about 6.4 million people, of which Hanoi is one of the 12 provinces and cities with a positive net migration rate, including a section of Catholic believers. According to the Archdiocese of Hanoi, just counting the number of parishioners gathering and partaking in religious activities in the Catholic Family Association away from home in Hanoi, there are more than 10,000 people from different dioceses. Research on the community of parishioners who migrated to Hanoi from other provinces contributes to clarifying the picture of socio-economic life in the capital with the contributions of migrants, including Catholic migrants. It also shows similarities and differences in adapting to a different social environment of migrants. Up to now, the Catholic migrant community, including the one in Hanoi, has been studied from many angles. Based on an overview of a good deal of research on this community of migrants, the article points out some open issues that need to be studied.

Keywords: Migration, Catholicism, community, migrant laity, Hanoi.

Ngày nhận bài: 12/7/2022; ngày gửi phản biện: 7/9/2022; ngày duyệt đăng: 8/10/2022.

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 601.99-2020.300.

Mở đầu

Khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường từ cuối những năm 1980, Việt Nam đã tiến hành cải cách về kinh tế - xã hội và qua đó có ảnh hưởng tới mức độ, loại hình di cư của dân số. Trên bình diện cả nước, di dân tự do trong thời kỳ Đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 đến nay chủ yếu là di dân nông thôn - đô thị, có quy mô lao động tập trung cao ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, tại những vùng kinh tế trọng điểm và các đô thị lớn. Nhìn chung, di dân đã tạo ra nguồn lực quan trọng cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo theo các chương trình, dự án mục tiêu quốc gia, địa phương. Tuy nhiên, di dân, nhất là di dân tự do ở Việt Nam cũng đã làm thay đổi cấu trúc không gian vật thể và không gian xã hội ở cả nơi xuất cư và nơi nhập cư (Iwai Misaki, Bùi Thế Cường chủ biên, 2010, tr. 8).

Theo kết quả điều tra dân số năm 2019, di dân nội địa nước ta khoảng 6,4 triệu người, trong đó Hà Nội là một trong 12 tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương 2019, tr. 100-104). Trong số những người di cư đến Hà Nội, có một bộ phận là tín đồ Công giáo. Theo Tổng Giáo phận Hà Nội, chỉ tính số giáo dân quy tụ và sinh hoạt tôn giáo trong Hội đoàn Gia đình Công giáo xa quê tại Hà Nội đã có hơn 10.000 người đến từ các giáo phận khác nhau (Tổng Giáo phận Hà Nội, 2019). Người Công giáo ngoại tỉnh ở Hà Nội chủ yếu đến từ các địa bàn nông thôn, miền núi phía Bắc. Về tính chất, cộng đồng người Công giáo ngoại tỉnh tại Hà Nội là di dân tự do nông thôn - đô thị, do đó cộng đồng này cũng không nằm ngoài quy luật di dân chung, nhưng vì là một cộng đồng có niềm tin tôn giáo nên ở họ có thể có những mô thức di dân đặc thù. Do đó, bài viết tập trung làm rõ những vấn đề nổi bật trong nghiên cứu về di dân nội địa nói chung, đồng thời điểm luận những công trình đã được thực hiện về cộng đồng giáo dân di cư tại Hà Nội nói riêng, từ đó chỉ ra những khoảng trống còn bỏ ngỏ liên quan đến nghiên cứu về cộng đồng giáo dân này.

1. Những vấn đề nổi bật trong nghiên cứu về di cư

1.1. Những vấn đề nổi bật trong nghiên cứu di cư nội địa

Di cư là sự di chuyển của con người từ một đơn vị hành chính này đến một đơn vị hành chính khác, đó là chuyển đến một xã khác, huyện khác, thành phố hoặc một tỉnh khác trong một khoảng thời gian nhất định (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp quốc, 2016b, tr. 2). Giống như nhiều quốc gia khi trải qua quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, khoảng 20 năm trở lại đây, nước ta đã chứng kiến sự tăng theo cấp số nhân của dòng người di cư trong nước và quốc tế. Ở Việt Nam, quá trình phát triển kinh tế - xã hội từ thời kỳ Đổi mới năm 1986 chính là chất xúc tác cho dòng di cư trong nước gia tăng (Liên Hợp quốc, 2010, tr. 6).

Nghiên cứu về di cư ở Việt Nam thường quan tâm đến hai hình thái hay loại hình di cư chính: di cư theo kế hoạch tức có sự điều động của Nhà nước và di cư tự do. Đối với hình thái di cư theo kế hoạch, trên bình diện vĩ mô, hai động lực quan trọng có ảnh hưởng đến di dân là

phát triển kinh tế và công tác điều động lao động dân cư. Ở Việt Nam cũng như nhiều quốc gia Châu Á, hình thái di cư này chịu sự điều động và can thiệp của Nhà nước thông qua hệ thống chính sách. Đặng Nguyên Anh (2010) đã chia hoạt động di dân xây dựng vùng kinh tế mới ở Việt Nam thành bốn giai đoạn: từ 1961-1975; từ 1976-1986; từ 1987-1995; từ 1996 đến nay. Khi phân tích chính sách di dân có kế hoạch của Nhà nước, Lê Bạch Dương (2009) cho rằng, việc kiểm soát của Nhà nước đối với lao động là một bộ phận cấu thành của kế hoạch hóa, trong đó sự tổng hợp của những thiết chế kinh tế, chính trị, xã hội này đã giúp Nhà nước có được một cơ chế hữu hiệu để phân bổ các nguồn kinh tế, kể cả nguồn lao động vào các lĩnh vực, những khu vực địa lý mà Nhà nước coi là có hiệu quả lớn nhất cho các mục tiêu mang tính quốc gia.

Di cư tự do là một bộ phận hợp thành của biến động dân số, có quan hệ chặt chẽ với nhiều vấn đề quan trọng của phát triển bền vững. Di cư tự do hay tự phát là những người di cư không được tổ chức, không được bố trí trước, do đó các điều kiện và nguồn lực để đón họ gần như là chưa có. Vì vậy, di cư tự do đã được nhiều học giả nghiên cứu và thường tập trung vào các vấn đề như: (1) Đặc điểm/đặc trưng của người di cư; (2) Các yếu tố quyết định di cư; (3) Mức độ hài lòng và các khó khăn của người di cư; (4) Hoạt động kinh tế và điều kiện sống hiện tại (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp quốc, 2005; 2016a).

Trong các nghiên cứu về di cư nội địa, đáng chú ý là những cuộc tổng điều tra dân số (1989, 1999, 2009, 2019) và các cuộc điều tra giữa kỳ (1994, 2004, 2014). Kết quả những cuộc điều tra này đã phản ánh bức tranh toàn cảnh với các số liệu rõ ràng về di cư nội địa, cụ thể như sau:

Thứ nhất, số lượng người di cư có sự thay đổi tùy thuộc từng thời kỳ. Theo ghi nhận của cuộc Tổng Điều tra dân số và Nhà ở năm 1999, số lượng người di cư nội địa là 4,5 triệu người; năm 2009 là 6,6 triệu người và năm 2019 là 6,4 triệu người. Như vậy, mặc dù dân số liên tục tăng nhưng di cư đang có dấu hiệu giảm trong thời gian gần đây. Trong đó, luồng di cư nông thôn - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất (Tổng cục Thống kê, 2019).

Thứ hai, về đặc trưng của người di cư, chủ yếu ở lứa tuổi 15 - 59, trung bình là 29,2 tuổi và có hiện tượng “nữ hóa”. Điều kiện sống của người di cư ngày càng được rút ngắn so với người không di cư, nhưng đến năm 2015, hơn một nửa người di cư vẫn phải đi thuê nhà và Hà Nội vẫn là địa phương có nhiều khó khăn nhất về nhà ở cho họ. Trình độ chuyên môn và trình độ học vấn của người di cư qua các thời điểm điều tra đều cao hơn so với người không di cư. Hà Nội là địa phương có người di cư với trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất cả nước (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp quốc, 2016a).

Thứ ba, các yếu tố quyết định di cư là công việc/kinh tế, học tập, gia đình (kết hôn, gần người thân...) và nhiều lý do khác. Thành phần tác động đến quyết định di cư có sự thay đổi, nếu năm 2004, 70% quyết định di cư của người di cư ở Hà Nội có sự tham gia của người khác thì năm 2015, 90% người di cư tự quyết định quá trình di cư của mình (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp quốc, 2005).

Thứ tư, hoạt động kinh tế của người di cư đã có sự chuyển dịch. Nếu như năm 2004, hơn 1/3 tổng số lao động di cư làm việc tại các cơ quan nhà nước, thì đến năm 2006, gần 1/2 người di cư làm việc ở cơ sở tư nhân và khu vực nước ngoài. Thu nhập bình quân của người di cư đã có sự tăng trưởng đáng kể, trong đó Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có thu nhập bình quân đầu người cao nhất. Hà Nội là địa phương mà người di cư có các khoản để dành, tiền gửi tiết kiệm cao, thường sử dụng cho việc duy trì cuộc sống của gia đình ở quê nhà (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp quốc, 2016b). Hơn 1/2 người di cư cảm thấy công việc kiếm được tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều, chỉ khoảng 10% cảm thấy việc làm của họ tồi hơn. Khó khăn nhất của họ là về chỗ ở, sau đó là “không có nguồn thu nhập”, “không tìm được việc làm” và “không thích nghi với nơi ở mới”.

Trong hòa nhập xã hội, kết quả điều tra cho thấy, người di cư ít tham gia vào các hoạt động đoàn thể, sinh hoạt văn hóa xã hội ở nơi đến. Chính vì vậy, khi gặp khó khăn, họ thường dựa vào người thân thích nhất trong gia đình hơn là tìm đến sự giúp đỡ của các cơ quan đoàn thể (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp quốc, 2016a, tr.5).

1.2. Những vấn đề nổi bật trong nghiên cứu di dân ở Hà Nội

Thủ đô Hà Nội, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước, hàng năm đã tiếp nhận hàng chục vạn lao động từ các tỉnh khác tới tìm việc làm. Đặc điểm của di cư tự do ở Hà Nội là: (1) Di dân từ khu vực nông thôn vào Hà Nội có xu hướng ngày càng gia tăng; (2) Người di cư chủ yếu từ các địa phương gần Hà Nội đến và làm theo việc mùa vụ, tạm thời; (3) Nguyên nhân chuyển cư đến Hà Nội của người nhập cư thường do kinh tế, sau đó là đoàn tụ gia đình, đi học...; (4) Sự gắn bó của người di dân với quê hương ở những người di dân tạm thời, thời vụ khá chặt chẽ, có tính cộng đồng cao (Hoàng Văn Chức, 2004, tr. 126-162).

Trong di cư tự do ở Hà Nội, yếu tố giới có sự thay đổi theo thời gian. Hoàng Văn Chức (2004, tr. 132) cho rằng, trước năm 1994, tỷ lệ nữ giới di cư vào Hà Nội nhiều hơn nam; sau năm 1995 đến thời điểm nghiên cứu (2004), số lượng nam giới di cư nhiều hơn nữ giới. Từ những năm 2000 trở lại đây lại có hiện tượng “nữ hóa” trong di cư (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp quốc, 2016b, tr. 2; Rolf Jensen và cộng sự, 2008).

Nơi ở của người di cư tại Hà Nội thường được lựa chọn là những nơi tồi tàn hoặc các phường ven đô, song họ lại gánh vác những công việc rất đa dạng, nói chung là những công việc nặng nhọc, có thu nhập thấp và không ổn định (Nguyễn Văn Chính, 2021, tr. 226). Tuy nhiên, đại đa số người di cư lại có thu nhập cao hơn so với khi họ làm việc ở quê nhà, nên họ rất hài lòng với các khoản thu nhập đó (Hoàng Văn Chức, 2004, tr. 142).

2. Các nghiên cứu về di cư của người Công giáo

2.1. Các nhóm đối tượng và địa bàn của cộng đồng giáo dân di cư

Trong lịch sử du nhập và phát triển Công giáo ở Việt Nam, đã ghi nhận một cuộc di cư lịch sử của người Công giáo từ Bắc vào Nam sau khi Việt Nam và Pháp ký kết Hiệp định Genève (năm 1954). Đã có một số nghiên cứu đề cập đến cuộc di cư này, trong đó đáng chú ý

có các bài viết: *Vài nét về cuộc di cư của giáo dân Bắc kỳ sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954* của Nguyễn Quang Hưng (2004); *Vấn đề Công giáo miền Bắc qua tư liệu lưu trữ của Ba Lan (1954 - 1956)* của Trần Thị Liên (2005); *Cuộc di cư năm 1954 phải chăng là một định mệnh lịch sử của người Công giáo miền Bắc* của Nguyễn Đức Lộc (2014); *Cấu trúc xã hội cộng đồng Công giáo Bắc di cư tại Nam bộ - Từ kích thước cộng đồng đến kích thước cá nhân* của Nguyễn Đức Lộc (2015). Nếu Nguyễn Quang Hưng và Trần Thị Liên coi đây là cuộc di cư mang màu sắc chính trị, thì Nguyễn Đức Lộc lại dành sự chú ý xem xét hai khía cạnh là cấu trúc cộng đồng làng xã và ứng xử của cá nhân trong quá trình định cư, lập nghiệp của hai cộng đồng làng xã Công giáo miền Bắc ở Nam bộ. Thông qua nghiên cứu, Nguyễn Đức Lộc (2015) đã nhận định rằng, bên cạnh quy định của các cấu trúc xã hội, những chiến lược ứng xử khác nhau của các cá nhân cũng đóng vai trò không nhỏ trong việc duy trì, củng cố hoặc điều chỉnh và thay đổi chính các cấu trúc đó. Kể từ sự kiện trên đến nay, không có nghiên cứu nào về di cư nội địa của người Công giáo.

Trong bối cảnh đô thị hóa gắn với phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, Hà Nội trở thành trung tâm kinh tế thu hút nhiều lao động ngoại tỉnh, trong đó có giáo dân Công giáo. Gần đây có một số nghiên cứu về các nhóm nhỏ thuộc cộng đồng này, như: *Nghiên cứu, đánh giá thực trạng về người Công giáo di cư vùng nhà thờ Thái Hà, Hà Nội tiếp cận với giáo dục* của Nguyễn Thị Minh Phượng (2008); *Hành vi đi lễ nhà thờ của sinh viên Công giáo - Phân tích từ góc độ tâm lý học* của Phạm Thị Hồng Bích (2013); *Những người đàn bà nhật rác trong thành phố (chuyện đời và đạo của những người phụ nữ Công giáo di cư tại phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội)* của nhóm tác giả Nguyễn Thị Hải Yến, Nguyễn Hải Anh, Nguyễn Thị Thanh Tâm (2016); *Giới trẻ Công giáo và sự hòa nhập xã hội* của Vũ Thị Hà (2018); *Hoạt động của Cộng đoàn sinh viên Công giáo Bùi Chu ở Hà Nội và vai trò của nó đối với đời sống của các thành viên* của Trần Văn Khuê (2019). Tất cả các công trình này đều ở quy mô nhỏ, đó là nghiên cứu khoa học của sinh viên, khóa luận, luận văn, luận án. Riêng nghiên cứu về sinh viên Công giáo ngoại tỉnh ở Hà Nội của Vũ Thị Hà (2018) và Trần Văn Khuê (2019) không xác định địa bàn cụ thể vì tính chất cư trú rộng khắp của sinh viên, các công trình còn lại đều tập trung nghiên cứu tại giáo xứ Thái Hà (phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội).

Trong các nghiên cứu đó, Nguyễn Thị Minh Phượng (2008), Phạm Thị Hồng Bích (2013), Nguyễn Hải Yến và cộng sự (2016) nhận định rằng, giáo xứ Thái Hà là nơi tập trung đông lao động nhập cư nhất. Nguyễn Thị Minh Phượng trích dẫn đánh giá sơ bộ của các linh mục giáo xứ cho rằng, có khoảng 1.000 giáo dân tham gia sinh hoạt tôn giáo, trong đó chủ yếu là phụ nữ. Họ có tuổi đời 15 - 55. Theo tác giả, giáo xứ này được gán cho cái tên là “giáo xứ nhà nghèo”, vì phần nhiều trong số họ là lao động phổ thông như mua bán phế liệu, giúp việc gia đình,... (Nguyễn Thị Minh Phượng, 2008, tr.17). Phạm Thị Hồng Bích chọn khu vực quận Đống Đa để nghiên cứu vì nơi đây có nhà thờ Thái Hà và nhà thờ Hàng Bột, là nơi tập trung số lượng lớn sinh viên đang sinh hoạt theo nhóm. Nguyễn Thị Hải Yến và cộng sự lại tập trung nghiên cứu đối tượng là những phụ nữ Công giáo di cư sinh sống quanh khu vực

nhà thờ Thái Hà. Vũ Thị Hà (2018) đã thống kê số lượng sinh viên Công giáo ngoại tỉnh sinh hoạt trong các hội đoàn của sinh viên Công giáo tại Hà Nội là khoảng hơn 2.500 người. Ngoài khu vực giáo xứ Thái Hà, tác giả còn cho biết thêm rằng, khu vực làng Vòng (quận Cầu Giấy), Phùng Khoang (quận Thanh Xuân), phường Hà Đông (quận Hà Đông) cũng là nơi tập trung nhiều người Công giáo đến từ các tỉnh nông thôn (Vũ Thị Hà, 2018, tr. 72, 167). Trần Văn Khuê (2019) lại cung cấp thông tin cụ thể về sinh viên, các cựu sinh viên từ giáo phận Bùi Chu (Nam Định) với hơn 300 người, được chia thành các nhóm nhỏ theo các khu vực trên địa bàn nội thành và một số nhóm tập hợp các thành viên đến từ các giáo hạt thuộc giáo phận Bùi Chu (Trần Văn Khuê, 2019, tr.27).

2.2. Sinh kế của cộng đồng giáo dân di cư

Về sinh kế của giáo dân di cư ở Hà Nội, Nguyễn Thị Minh Phượng (2008) thông qua số liệu nghiên cứu xã hội học cho rằng, nhóm giáo dân di cư vào Hà Nội ở khu vực giáo xứ Thái Hà đều ở độ tuổi sung sức, với tỷ lệ 82,6% ở lứa tuổi 16 - 39. Gần một nửa trong số họ có trình độ học vấn tốt. Vì thế, mục đích di cư của họ cũng như phần lớn người di cư nói chung là để giải quyết khó khăn về kinh tế, tìm được việc có thu nhập cao hơn, có thêm tri thức và hiểu biết xã hội. Tuy không cung cấp thông tin cụ thể về các nghề của giáo dân di cư, nhưng qua nghiên cứu này cho thấy, có đến 97% giáo dân di cư đã tìm được công việc thích hợp cho bản thân, chỉ 3% không tìm được việc làm. Theo tác giả, để đảm bảo được mức sống và thu nhập như hiện tại, giáo dân di cư cũng phải lao động vất vả. Họ sẵn sàng làm mọi công việc, kể cả lao động nặng nhọc. Số giờ lao động/ngày/tuần nhiều hơn so với những lao động thuộc các nhóm ngành khác. Để tìm công việc phù hợp, thời gian đầu họ thường xuyên phải thay đổi công việc. Theo đó, tác giả kết luận rằng, việc thích nghi dần của giáo dân di cư vào thị trường lao động thành phố quyết định những cơ hội đem lại sự ổn định, năng động cũng như rủi ro và khó khăn mà họ có thể gặp phải (Nguyễn Thị Minh Phượng, 2008, tr. 17, 63-64). Cũng với phương cách đó, trong hai cặp phạm trù song hành: “việc đời” - “việc đạo” của nhóm phụ nữ Công giáo làm nghề “nhặt rác”, Nguyễn Thị Hải Yến và cộng sự (2016, tr.7, 34-37) cho biết, “việc đời” của nhóm này là “đi chợ đồng nát”, “ai bảo làm gì thì làm nấy, làm tất, chỉ không làm những việc vi phạm pháp luật và trái với ý Chúa”.

Đối với nhóm sinh viên Công giáo ngoại tỉnh ở Hà Nội, Vũ Thị Hà (2018) chỉ ra rằng, nhiệm vụ của họ ở thành phố chủ yếu là học tập, do đó không bị thúc bách bởi nhu cầu tìm kiếm việc làm; song họ cũng gánh vác trọng trách học hành để thoát ly khỏi nông nghiệp. Trong quá trình học tập, đa số sinh viên Công giáo đều ý thức được sự vất vả của gia đình mình nên họ tìm kiếm các công việc để làm thêm từ năm thứ hai để trang trải chi phí học thêm và các môn học ngoại khóa (Vũ Thị Hà, 2018, tr. 58-62).

2.3. Lối sống của cộng đồng giáo dân di cư

Lối sống là những biểu đạt hành vi và hoạt động của con người trong đời sống, hình thành dưới tác động trực tiếp của phương thức sản xuất và các điều kiện sinh hoạt vật chất khác trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội (Trương Văn Dục và Lê Văn Định, 2010, tr. 32).

Lối sống hay nếp sống của người Công giáo thời gian gần đây được quan tâm nghiên cứu ở những cấp độ và nhiều khía cạnh khác nhau. Luận điểm nổi bật trong các công trình này là: lối sống Công giáo được hình thành một mặt dựa trên nền tảng của kinh thánh, triết lý Công giáo, giáo luật, giới răn; mặt khác còn bị chi phối bởi phong tục tập quán và tâm linh tôn giáo - văn hóa truyền thống cũng như hiện tại của các dân tộc Việt Nam (Nguyễn Hồng Dương, Chủ biên, 2001; 2010; 2013).

Đề cập đến các khía cạnh khác nhau trong lối sống của cộng đồng giáo dân di cư ở Hà Nội, vấn đề nhà ở là một trong những khía cạnh thuộc lối sống của giáo dân di cư. Nguyễn Thị Minh Phượng cho biết, vấn đề cư trú, tìm nhà trọ hay tìm người ở cùng là khó khăn mà giáo dân di cư gặp phải. Thuê nhà, cùng chia sẻ diện tích nhà ở/tiền thuê nhà nhằm giảm bớt những chi phí thiết yếu hoặc thậm chí là thuê nhà mỗi tối theo giờ để nghỉ ngơi là các giải pháp cho phép họ nhanh chóng bắt nhịp với cuộc sống tại nơi ở mới. Điều này khác hẳn với lối sống ở quê hương khi họ có nhà riêng với không gian nhà ở rộng rãi (Nguyễn Thị Minh Phượng, 2008, tr. 66).

Cũng là khía cạnh của “việc đời”, nghiên cứu của Nguyễn Thị Hải Yến và cộng sự cho biết về cuộc sống bên trong một xóm trọ gồm 5 phòng với 15 giáo dân di cư; có không gian riêng (các phòng trọ) và không gian chung (nhà tắm, khu vệ sinh, khu bếp nấu, đường đi lại). Tùy vào mối quan hệ xã hội mà mỗi cá thể hay từng nhóm chia sẻ với nhau không gian cư trú này. Nghiên cứu đã cho thấy, phần lớn giáo dân thuê trọ đều khá hài lòng với không gian cư trú này dù họ cũng so sánh rằng “làm sao mà bằng ở quê được”. Một luận điểm quan trọng của các tác giả về nhóm phụ nữ Công giáo di cư là, với thời gian sinh sống nhất định tại Hà Nội, các hoạt động đời sống sinh hoạt hàng ngày của họ có những biểu hiện được cho là phong cách sống của người sống ở đô thị. Tức là, để hòa nhập được vào cuộc sống ở đô thị, ngoài thời gian mưu sinh, thời gian dành cho bản thân và sinh hoạt tôn giáo, họ đã dành nhiều thời gian hơn cho việc thiết lập các mối quan hệ với đồng đạo và hàng xóm (Nguyễn Thị Hải Yến, 2016, tr. 17-22).

Đối với giáo dân di cư là sinh viên, Phạm Thị Hồng Bích đã nhận định rằng, để thích ứng với môi trường sống mới, trong hoạt động giao tiếp xã hội, xu hướng làm bạn với cả người Công giáo và không Công giáo nổi trội hơn việc làm quen với người lạ là người Công giáo. Song, những người có xu hướng dễ làm quen với người lạ là người Công giáo cũng chiếm tỷ lệ khá lớn (Phạm Thị Hồng Bích, 2013, tr. 84, 97). Vũ Thị Hà đã đề cập những thay đổi về lối sống của nhóm sinh viên Công giáo ngoại tỉnh để có thể hòa nhập vào môi trường sống mới, mà đầu tiên là họ tìm nơi ở trọ để ổn định cuộc sống, nhưng tìm nơi ở và người chia sẻ không gian sống lại chịu tác động bởi yếu tố tôn giáo: họ ưu tiên chọn nơi ở gần nhà thờ, tìm người trọ cùng đồng đạo. Trường hợp nơi trọ xa nhà thờ hay chọn người ở cùng khác đạo cũng vì họ mong muốn lan tỏa hình ảnh Thiên Chúa và những đức tính tốt đẹp của người Công giáo đến với người ngoại đạo. Yếu tố thân tộc, gia đình được xếp sau yếu tố tôn giáo. Trong thiết lập quan hệ xã hội, sinh viên Công giáo ngoại tỉnh coi trọng việc mở rộng quan hệ với cả bạn bè đồng đạo và ngoại đạo. Nếu họ ưu tiên quan hệ xã hội đối với bạn bè đồng đạo như một nhu cầu tự nhiên để được thúc đẩy và nâng đỡ về đức tin thì với bạn bè ngoại đạo,

mỗi sinh viên Công giáo ngoại tỉnh lại có chiến lược sống riêng. Chiến lược sống này chi phối cách họ tham gia vào các hoạt động đoàn thể tại trường học và xã hội. Nhưng trên hết, việc thiết lập, duy trì mối quan hệ thường xuyên với cộng đồng đồng đạo vẫn là dòng mạch chủ đạo và nổi bật nhất (Vũ Thị Hà, 2018, tr. 93-94).

2.4. Thực hành tôn giáo của cộng đồng giáo dân di cư

Một điểm khác biệt giữa những người di cư nói chung và giáo dân di cư ở Hà Nội chính là niềm tin tôn giáo. Với một tôn giáo có tổ chức toàn cầu, có hệ thống giáo lý quy định lối sống của tín đồ, khi đi bất cứ đâu, người Công giáo cũng phải thực hiện những quy định của giáo luật. Do vậy, đối với giáo dân di cư ở Hà Nội, việc thực hành đức tin là điều không thể thiếu. Một số nghiên cứu đã ít nhiều đề cập đến việc thực hành đức tin của giáo dân khi sống xa giáo xứ gốc của mình. Phạm Thị Hồng Bích cho rằng, việc đi lễ và thực hiện các nghi thức trong thánh lễ vừa giúp sinh viên Công giáo thực hiện bổn phận của người theo đạo, vừa là cách để họ tham gia các phong trào, hoạt động nhằm chia sẻ quan niệm sống của mình với người khác. Đi lễ để tiếp thu những điều tích cực và hiện thực hóa chúng trong cuộc sống hàng ngày (Phạm Thị Hồng Bích, 2013, tr. 106). Tác giả cho biết thêm, quan niệm sống đạo của sinh viên Công giáo đang có những chuyển biến sâu sắc so với lối mòn về tư duy của nhiều người Công giáo thế hệ đi trước. Sự chuyển biến này thể hiện sự thích nghi với bối cảnh kinh tế - xã hội đương thời.

Khi nói đến “việc đạo” của những người phụ nữ Công giáo di cư, Nguyễn Thị Hải Yến và cộng sự cho biết, họ thuộc các giáo phận khác nhau nhưng niềm tin vào Chúa chính là chỗ dựa tinh thần quan trọng hơn cả. Hàng tuần, họ cùng nhau đi nhà thờ Thái Hà. Nhóm tác giả khẳng định, chính tôn giáo trở thành sợi dây gắn kết những người phụ nữ này. Họ không đi lễ thường xuyên như ở quê nhà nhưng vẫn thực hành những quy định tối thiểu của tôn giáo (Nguyễn Thị Hải Yến và cộng sự, 2016, tr. 10-30).

Đánh giá về vai trò của tôn giáo trong quá trình hòa nhập xã hội của sinh viên Công giáo ngoại tỉnh ở Hà Nội, Vũ Thị Hà (2018) cho rằng việc thực hành đức tin thể hiện ở nhiều khía cạnh, song việc tham dự thánh lễ, lựa chọn tâm thế hòa nhập xã hội, sự đối mặt với tội lỗi là những khía cạnh thể hiện rõ nhất sự chuyển biến, thay đổi với tinh thần hòa nhập của sinh viên Công giáo ngoại tỉnh. Họ thay đổi từ đi lễ hàng ngày sang đi lễ hàng tuần; từ đi lễ vào một giờ cố định sang đi lễ vào một giờ phù hợp nhất với khung thời gian học tập và làm việc; từ đi lễ ở một nhà thờ sang đi lễ ở nhiều nhà thờ khác nhau. Vũ Thị Hà lập luận rằng, nếu việc thay đổi thói quen đi lễ chỉ mang tính cơ học và liên quan đến việc sắp xếp thời gian một cách hợp lý thì việc dịch chuyển mục đích tham dự thánh lễ lại thể hiện sự chuyển biến về chất của hoạt động tham dự thánh lễ. Tác giả cũng nhận thấy rằng, giai đoạn học tập ở Hà Nội có thể coi là giai đoạn định hình và xác định ý nghĩa đức tin trong cuộc sống của mỗi sinh viên Công giáo ngoại tỉnh. Tuy nhiên, một vấn đề quan trọng ở sinh viên Công giáo ngoại tỉnh là dù được giáo dục giáo lý cả thời ấu thơ nhưng họ vẫn vi phạm giáo luật, thậm chí mắc vào những tội trọng. Họ cũng có những lý lẽ để giải thích cho hành động của mình. Nhưng

trên hết, họ đã tìm thấy ở tôn giáo của mình sự cứu cánh, một chỗ dựa tinh thần để khi mắc sai lầm, mắc tội với Thiên Chúa, họ vẫn được bao dung, che chở và đón nhận (Vũ Thị Hà, 2018, tr. 123-124).

Tham gia vào các hội đoàn Công giáo là hoạt động liên kết với đồng đạo, thực hiện đức tin được nhiều người Công giáo di cư thực hiện. Trần Văn Khuê (2019) khi nghiên cứu về hoạt động của Hội đoàn sinh viên Công giáo giáo phận Bùi Chu cho rằng, trong bối cảnh sinh viên Công giáo từ giáo phận Bùi Chu đến Hà Nội học tập ngày càng đông, việc thành lập hội đoàn là một giải pháp kịp thời và hữu hiệu giúp nuôi dưỡng, củng cố đời sống đức tin cho tín đồ là sinh viên. Với tuổi đời 15 năm, Cộng đoàn sinh viên Công giáo Bùi Chu ở Hà Nội ngày càng lớn mạnh và có cơ cấu tổ chức chặt chẽ (Trần Văn Khuê, 2019, tr. 75).

3. Một số gợi mở hướng nghiên cứu về cộng đồng giáo dân di cư

Tình hình nghiên cứu ở trên cho thấy, đã có một số công trình về cộng đồng giáo dân di cư từ Đổi mới đến nay, tập trung chủ yếu vào giai đoạn những năm 2000 trở lại đây. Nhìn chung, những công trình này chủ yếu là các khóa luận, luận văn, luận án với đối tượng nghiên cứu là nhóm nhỏ thuộc cộng đồng giáo dân di cư tại Hà Nội, trong đó nhóm sinh viên và bộ phận phụ nữ Công giáo ngoại tỉnh làm nghề “nhặt rác” ở Hà Nội đã được quan tâm. Mỗi nghiên cứu đã lựa chọn các hướng tiếp cận như: Tâm lý học, Việt Nam học, Quản lý giáo dục, Dân tộc học/Nhân học,... Mỗi hướng tiếp cận có phương pháp nghiên cứu riêng. Trong khi Tâm lý học chủ yếu phân tích những biến chuyển về tâm lý trong hành vi đi lễ; Quản lý giáo dục quan tâm đến khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục; Việt Nam học chú trọng sự hình thành và chức năng của hội đoàn Công giáo dành cho sinh viên Công giáo ngoại tỉnh; thì những nghiên cứu của Dân tộc học/Nhân học lại lưu tâm tới sự thay đổi trong mưu sinh và sự hòa nhập xã hội cả về lối sống và thực hành đức tin của đối tượng nghiên cứu. Với cách tiếp cận Dân tộc học/Nhân học, sự chuyển biến trong lối sống và thực hành đức tin đã được ghi lại bằng chính những lý giải của “người trong cuộc”. Như vậy, các mảnh ghép đa chiều trong bức tranh chung về lối sống, thực hành đức tin của người Công giáo di cư đến Hà Nội bắt đầu rõ ràng hơn. Kết quả bước đầu này góp phần định hướng và là nền tảng cho các nghiên cứu tiếp nối. Song, do tập trung vào nhóm nhỏ, vấn đề nghiên cứu hẹp, số lượng mẫu hạn chế nên các nghiên cứu đã thực hiện vẫn còn những khoảng trống về cộng đồng giáo dân di cư, cụ thể như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu về di cư nói chung đều khẳng định, di cư tự do vào Hà Nội bắt đầu vào những năm 1980 với sự xuất hiện của một số “xóm liều”. Còn đối với giáo dân di cư từ các tỉnh khác đến Hà Nội, mốc thời gian bắt đầu chưa được xác định. Hiện nay, bộ phận người Công giáo di cư đã tập hợp thành một cộng đồng khá lớn tại Hà Nội, nhưng quá trình này chưa được làm rõ.

Thứ hai, việc hòa nhập xã hội của giáo dân di cư tại điểm đến thể hiện sự biến chuyển về khả năng thích ứng của bộ phận cư dân khi di chuyển sang môi trường sống mới. Với người Công giáo di cư, những nếp sống được hình thành ở quê nhà, khi đến một môi trường sống khác, họ đã phải nỗ lực thay đổi để thích ứng với lối sống ở đô thị. Trong sự thích ứng này, cần

chỉ ra những thuận lợi, khó khăn hay những chiến lược sống để có thể bám trụ tại nơi đô thị. Ở đây, mạng lưới xã hội được coi là một kênh thông tin quan trọng đối với người di cư. Vậy mạng lưới xã hội của các giáo dân di cư ở Hà Nội là người đồng đạo hay khác đạo? Mạng lưới này được hình thành như thế nào? Trong đó, các hội đoàn của người Công giáo xa quê đã đáp ứng nhu cầu về củng cố đức tin, cố kết cộng đồng ra sao? Có tạo ra những cơ hội gì cho giáo dân di cư không? Các mạng lưới xã hội đã giúp họ những gì trong quá trình hòa nhập xã hội?

Thứ ba, di cư là để tìm kiếm việc làm và cơ hội có một cuộc sống tốt hơn. Người Công giáo di cư có nhiều thành phần và trình độ khác nhau nên phương cách mưu sinh và cơ hội của họ tại điểm đến cũng khác biệt nhau. Vì thế, cần nghiên cứu các hình thức mưu sinh, những chiến lược sinh kế hay sự chuyển đổi sinh kế của họ để thấy được sự thích ứng vào dòng chảy phát triển và chuyển đổi kinh tế chung của đất nước từ sau Đổi mới năm 1986.

Thứ tư, so với người di cư nói chung, người Công giáo di cư còn chịu chi phối, ràng buộc bởi giáo luật của Giáo hội Công giáo. Tại quê nhà, nơi có nhà thờ là trung tâm của giáo xứ, có người thân và đồng đạo xung quanh, cuộc sống của họ xoay quanh các giáo lý và giáo lễ Công giáo. Khi chuyển cư đến môi trường đô thị, ở giữa những người lạ và khác đạo, giáo dân di cư đã phải hòa nhập với đời sống thực hành đức tin ở đô thị ra sao? Họ đã tạo ra sự dịch chuyển trong thực hành đức tin như thế nào? Sự dịch chuyển này dựa trên những cách giải thích nhiều chiều hơn về giáo luật, khiến người Công giáo di cư có những tư duy mới trong thực hành đức tin. Theo đó, mỗi người sẽ lựa chọn cho mình một chiến lược sống đạo và thực hành đức tin tùy vào vị thế của mình. Như vậy, cần có những nghiên cứu về sự dịch chuyển thực hành đức tin trong cộng đồng Công giáo di cư để thấy được quá trình thể tục hóa tôn giáo diễn ra như thế nào.

Thứ năm, nhiều vùng quê Công giáo đã “thay da đổi thịt” trong thời kỳ Đổi mới. Vậy, giáo dân di cư có đóng góp như thế nào vào quá trình thay đổi tại quê hương? Quá trình quê hương “chấp nhận”/“loại bỏ” lối sống, thực hành đức tin “kiểu đô thị” như thế nào? Lối sống đạo của người Công giáo ngoại tỉnh có đóng góp gì cho lối sống đạo ở Hà Nội và ngược lại cũng là những điều cần được làm rõ.

Kết luận

Di cư là quy luật tất yếu của quá trình phát triển xã hội loài người. Hà Nội - Thủ đô của cả nước cũng trải qua những mốc lịch sử phát triển kinh tế, xã hội khác nhau; kéo theo một lượng lớn người dân từ các vùng nông thôn ở các tỉnh khác đến tìm kiếm việc làm. Qua một số nghiên cứu cho thấy, những người di cư phải tìm cách để hòa nhập với xã hội đô thị. Nền tảng học vấn khác nhau đã tạo cơ hội cho họ có thể tìm sinh kế phù hợp. Với giáo dân di cư ngoại tỉnh ở Hà Nội, những công trình nghiên cứu đã tập trung vào các nhóm nhỏ để làm rõ những đặc điểm, sinh kế hay lối sống của họ. Qua đó chỉ ra rằng, giáo dân di cư ngoại tỉnh ở Hà Nội đã từng bước hòa nhập vào lối sống đô thị và môi trường mới trong sinh hoạt tôn giáo; có sự dịch chuyển về đời sống đức tin theo hướng xác định ý nghĩa thiết thực của đức tin trong cuộc sống

hàng ngày, thay vì thực hành theo bản phận hay theo thói quen. Tuy nhiên, các công trình viết về giáo dân di cư ở Hà Nội vẫn còn những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về cộng đồng này.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
2. Đặng Nguyên Anh (2010), “Chính sách di dân xây dựng các vùng kinh tế mới ở Việt Nam”, trong Iwai Misaki, Bùi Thế Cường (Chủ biên, 2010): *Di dân ở Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Kỷ yếu Tọa đàm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Phạm Thị Hồng Bích (2013), *Hành vi đi lễ nhà thờ của sinh viên Công giáo - Phân tích từ góc độ tâm lý học xã hội*, Luận văn thạc sĩ Tâm lý học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Chính (2021), *Di cư, đói nghèo và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Hoàng Văn Chức (2004), *Di dân tự do đến Hà Nội - Thực trạng và giải pháp quản lý*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Trương Văn Dục, Lê Văn Định (2010), *Văn hóa và lối sống đô thị Việt Nam - Một cách tiếp cận*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Lê Bạch Dương (2009), “Nhà nước, kinh tế thị trường và di dân nội địa ở Việt Nam”, trong Nguyễn Hữu Minh và cộng sự (2009): *Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Hồng Dương (2001), *Nghi lễ và lối sống Công giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên, 2010), *Nếp sống đạo của người Công giáo Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
10. Nguyễn Hồng Dương (2013), *Công giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
11. Vũ Thị Hà (2018), *Giới trẻ Công giáo và sự hòa nhập xã hội*, Luận án tiến sĩ Nhân học, Học viện Khoa học xã hội.
12. Nguyễn Quang Hưng (2004), “Vài nét về cuộc di cư của giáo dân Bắc kỳ sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 6, tr. 22-31.
13. Iwai Misaki, Bùi Thế Cường (Chủ biên, 2010), *Di dân ở Việt Nam trong thời kỳ hiện đại hóa, công nghiệp hóa*, Kỷ yếu Tọa đàm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. Trần Văn Khuê (2019), *Hoạt động của Cộng đoàn sinh viên Công giáo Bùi Chu ở Hà Nội và vai trò của nó đối với đời sống của các thành viên*, Khóa luận tốt nghiệp ngành Việt Nam học, Đại học Sư phạm Hà Nội.

15. Nguyễn Đức Lộc (2014), “Cuộc di cư năm 1954 phải chăng là một định mệnh lịch sử của người Công giáo miền Bắc”, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*, Số 5, tr. 77-87.

16. Nguyễn Đức Lộc (2015), *Cấu hình xã hội cộng đồng Công giáo di cư tại Nam bộ - Từ kích thước cộng đồng đến kích thước cá nhân*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Trần Thị Liên (2005), “Vấn đề Công giáo miền Bắc qua tư liệu lưu trữ của Ba Lan (1954 -1956)”, *Tạp chí Thời đại mới*, Số 4, tr. 18-26.

18. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2010), *Di cư trong nước - Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, trên trang <https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files> (Truy cập ngày 11/5/2022).

19. Nguyễn Thị Minh Phượng (2008), *Nghiên cứu đánh giá thực trạng về giáo dân di cư vùng nhà thờ Thái Hà, Hà Nội tiếp cận với giáo dục*, Luận văn thạc sĩ Quản lý giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

20. Rolf Jensen, Donald M. Peppard Jr., Vũ Thị Minh Thắng (2008), “Di cư tuần hoàn của phụ nữ ở Hà Nội: Một nghiên cứu trường hợp về người bán hàng rong ở Hà Nội”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3*, tr. 474-494.

21. Tổng cục Thống kê (2019), *Thông cáo báo chí Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019*, trên trang <http://tongdieutradanso.vn/thong-cao-bao-chi-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019.html> (Truy cập ngày 5/3/2020).

22. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2005), *Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Những kết quả chủ yếu*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

23. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2016a), *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội.

24. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2016b), *Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014 - Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội.

25. Tổng Giáo phận Hà Nội (2019), “Đại lễ di dân Hà Nội 2019: Hãy nên hoàn thiện như Cha anh em”, trên trang <https://www.tonggiaophanhanoi.org/tin-tuc/tin-giao-phan/16917-dai-le-di-dan-ha-noi-2019-hay-nen-hoan-thien-nhu-cha-anh-em.html> (Truy cập ngày 5/3/2020).

26. Nguyễn Thị Hải Yên, Nguyễn Hải Anh, Nguyễn Thị Thanh Tâm (2016), *Những người đàn bà nhặt rác trong thành phố (Chuyện đời và đạo của những người phụ nữ Công giáo di cư tại phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội)*, Báo cáo Khoa học chuyên ngành Nhân học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.